

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT
VÀ ĐẦU TƯ
HOÀNG GIA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ
HOÀNG GIA
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3501459505, E=
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.05.04 17:44:18+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Q1-2026
(Báo cáo tự lập)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.978.913.542.095	1.822.770.219.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.198.085.307	11.341.224.253
111	1. Tiền		12.198.085.307	11.341.224.253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	262.381.136.500	235.748.268.161
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		262.381.136.500	235.748.268.161
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		774.678.041.143	733.325.473.544
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	587.602.303.903	554.587.397.321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	124.966.015.517	131.834.408.576
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	62.109.721.723	46.903.667.647
140	IV. Hàng tồn kho	8	866.497.942.275	797.041.054.075
141	1. Hàng tồn kho		866.497.942.275	797.041.054.075
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.158.336.870	45.314.199.651
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	18.985.796.676	4.539.551.863
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		43.288.604.011	40.065.567.185
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	883.936.183	709.080.603
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.142.512.316.668	1.170.546.523.936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.771.968.755	6.599.939.016
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.771.968.755	6.599.939.016
220	II. Tài sản cố định		965.133.184.231	982.890.850.772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	862.077.607.027	877.210.670.469
222	- Nguyên giá		1.321.911.681.158	1.321.102.221.158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(459.834.074.131)	(443.891.550.689)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	42.696.106.883	44.830.872.122
225	- Nguyên giá		61.226.836.858	61.226.836.858
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.530.729.975)	(16.395.964.736)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	60.359.470.321	60.849.308.181
228	- Nguyên giá		68.245.571.219	68.245.571.219
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.886.100.898)	(7.396.263.038)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	9	6.511.323.527	5.741.634.327
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.511.323.527	5.741.634.327
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	128.729.732.377	138.486.128.623
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		128.729.732.377	138.486.128.623
270	VII Tài sản dài hạn khác		34.366.107.778	36.827.971.198
261	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	27.661.636.319	30.817.065.752
269	2. Lợi thế thương mại	13	6.704.471.459	6.010.905.446
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.121.425.858.763	2.993.316.743.620

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.359.853.923.195	2.223.297.414.014
310	I. Nợ ngắn hạn		1.961.464.151.359	1.798.133.492.974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	328.530.756.770	317.828.268.210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	120.225.601.265	79.365.951.240
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.145.322.770	15.001.512.775
315	4. Phải trả người lao động		12.358.087.472	14.794.229.597
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	32.867.962.990	17.395.665.814
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.948.186.496	17.491.942.932
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.405.741.602.410	1.313.609.291.220
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.646.631.186	22.646.631.186
330	II. Nợ dài hạn		398.389.771.836	425.163.921.040
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	35.155.092.676	49.216.060.600
338	2. Phải trả dài hạn khác	18	5.220.000.000	5.220.000.000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	344.867.775.361	357.897.819.695
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.b	13.146.903.799	12.830.040.745
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		761.571.935.568	770.019.329.606
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	761.571.935.568	770.019.329.606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		40.010.480.000	40.010.480.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.396.675.823	94.396.675.823
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.435.145.932	148.677.194.664
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		137.519.264.619	111.306.389.924
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.915.881.313	37.370.804.740
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		36.729.633.813	36.934.979.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.121.425.858.763	2.993.316.743.620

Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Q1-2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1-2026 VND	Q1-2025 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	540.577.561.417	479.547.307.397
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		540.577.561.417	479.547.307.397
11	4. Giá vốn hàng bán	23	481.266.046.348	435.345.733.774
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.311.515.069	44.201.573.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.001.095.568	3.485.135.679
22	7. Chi phí tài chính	25	30.344.616.767	16.249.113.190
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>30.159.671.808</i>	<i>15.367.521.803</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		697.513.508	32.505.213
25	9. Chi phí bán hàng	26	13.549.165.995	9.177.912.517
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.015.053.161	17.192.985.264
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.101.288.222	5.099.203.544
31	12. Thu nhập khác	28	73.051.823	1.854.893
32	13. Chi phí khác	29	629.036.857	95.194.235
40	14. Lợi nhuận khác		(555.985.034)	(93.339.342)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.545.303.188	5.005.864.202
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	296.573.297	1.595.286.377
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.c	264.400.143	(105.621.018)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.984.329.748	3.516.198.843
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.915.881.313	3.434.365.876
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		68.448.435	81.832.967
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	65	76

Nguyễn Thị Kim Loan
 Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng

Trương Văn Việt
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Q1-2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1-2026	Q1- 2025
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.545.303.188	5.005.864.202
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.958.445.528	9.260.314.562
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(30.667.977)	(1.750.300.567)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.535.024.495)	(1.674.884.951)
06	- Chi phí đi vay		30.159.671.808	15.367.521.803
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.097.728.052	26.208.515.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(45.630.973.830)	(62.058.947.979)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(69.456.888.200)	(44.911.229.522)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		93.232.926.557	(44.589.456.744)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.290.815.380)	3.671.687.632
14	- Chi phí đi vay đã trả		(30.078.977.935)	(15.980.456.234)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(771.780)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(6.700.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.127.772.516)	(144.359.887.798)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.121.202.511)	(380.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		181.818.182	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.632.868.339)	(202.991.699.172)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	158.435.580.071
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.771.213.610	1.654.628.862
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(59.801.039.058)	(43.281.490.239)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.102.266.856	407.788.145.440
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(251.351.967.687)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.316.594.228)	(3.896.289.910)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.785.672.628	152.539.887.843


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam


Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Q1-2026***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q1-2026	Q1- 2025
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		856.861.054	(35.101.490.194)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.341.224.253	42.242.862.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	68.999.582
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.198.085.307</u>	<u>7.210.372.235</u>


Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Q1-2026**

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 450.000.000.000 VND; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 578 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 600 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong Quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong Q1/2026, doanh thu của Công ty giảm từ 479,5 tỷ VND xuống còn 448,7 tỷ VND, tương ứng mức giảm khoảng 6,4%. Giá vốn hàng bán cũng giảm từ 435,3 tỷ VND xuống 393 tỷ VND, tương ứng giảm khoảng 9,7%. Do giá vốn giảm nhanh hơn doanh thu, lợi nhuận gộp của Công ty có sự cải thiện nhẹ. Tuy nhiên, chi phí lãi vay trong Q1/2026 tăng đột biến, tăng thêm 102 tỷ VND so với mức 56,6 tỷ VND của năm 2025, chủ yếu do quy mô vay nợ gia tăng đáng kể. Áp lực chi phí tài chính lớn đã khiến lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm mạnh từ 3,4 tỷ VND xuống còn 749 triệu VND, tương đương mức giảm khoảng 78%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	92,00%	92,00%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do TT99/2025 chưa quy định cụ thể hướng dẫn về việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý, mặc dù các chuẩn mực kế toán hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin về công cụ tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng Quý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Quý phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Quý trước, đến Quý sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Quý lập báo cáo (Quý trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Quý phát sinh (Quý sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Quý hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.825.395.042	2.487.894.403
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.372.690.265	8.853.329.850
	<u><u>12.198.085.307</u></u>	<u><u>11.341.224.253</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	262.381.136.500	-	235.748.268.161	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	262.381.136.500	-	235.748.268.161	-
	262.381.136.500	-	235.748.268.161	-

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/03/2026				01/01/2026			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45%	45%	128.729.732.377	Đồng Nai	45%	45%	128.032.218.869
				128.729.732.377				128.032.218.869

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36 .

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>45.118.037.649</i>	<i>-</i>	<i>19.017.061.869</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Vinagres	28.552.403.156	-	8.621.739.958	-
Royal American Wholesale	3.042.810.875	-	2.282.921.075	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	5.152.854.330	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây	8.369.969.288	-	8.112.400.836	-
<i>Bên khác</i>	<i>542.484.266.254</i>	<i>-</i>	<i>535.570.335.452</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Top Tile	222.458.206.573	-	217.644.030.270	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	59.388.831.105	-	57.736.976.114	-
Rc Flooring Distributor	15.781.680.622	-	15.781.680.622	-
Care About Trading Co., Ltd	39.330.116.250	-	41.802.339.604	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	29.808.029.184	-	36.288.673.532	-
New Pacific Marble & Title	18.383.739.962	-	18.383.739.962	-
Công Ty Cổ Phần Farrah Life	2.266.708.913	-	1.295.583.942	-
Phải thu khách hàng khác	155.066.953.645	-	146.637.311.406	-
	<u>587.602.303.903</u>	<u>-</u>	<u>554.587.397.321</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	22.236.569.361	-	34.219.138.861	-
CÔNG TY CP HOÀNG GIA PHA LÊ	6.900.294.200	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House	15.336.275.161	-	34.219.138.861	-
Bên khác	102.729.446.156	-	97.615.269.715	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	-	-	6.895.833.094	-
Công Ty TNHH MTV Trang Mình Anh	-	-	4.941.943.291	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	50.578.192.788	-	46.996.192.659	-
Trả trước cho người bán khác	52.151.253.368	-	38.781.300.671	-
	124.966.015.517	-	131.834.408.576	-

7 . PHẢI THU KHÁC

a)	Ngắn hạn	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung					
Phải thu về lãi tiền gửi	3.261.333.907	-	4.255.036.530	-	
Tạm ứng	644.795.600	-	549.575.600	-	
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-	
Phải thu liên quan thuế tài	1.067.010.344	-	1.067.010.344	-	
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	3.484.598.081	-	
Phải thu khác	21.136.581.872	-	1.547.447.092	-	
	62.109.721.723	-	46.903.667.647	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Tuyển	216.522.000	-	216.522.000	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.027.417.879	-	1.021.118.258	-
Các ngân hàng thương mại	3.261.333.907	-	4.255.036.530	-
Các đối tượng khác	21.604.447.937	-	5.410.990.859	-
	62.109.721.723	-	46.903.667.647	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	7.771.968.755	-	6.599.939.016	-
	7.771.968.755	-	6.599.939.016	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1.867.067.548	-	1.463.671.409	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2.442.107.607	-	2.442.107.607	-
Các đối tượng	3.462.793.600	-	2.694.160.000	-
	7.771.968.755	-	6.599.939.016	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty đồng thời thực hiện các thủ tục để hoàn công công trình với cơ quan chức năng.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.

Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.

Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	24.470.398	-	71.666.218	-
Nguyên liệu, vật liệu	231.181.130.156	-	192.937.245.665	-
Công cụ, dụng cụ	36.338.346.691	-	36.448.969.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.964.350.653	-	45.685.159.066	-
Thành phẩm	312.294.152.852	-	284.246.694.039	-
Hàng hoá	228.368.349.692	-	232.029.129.867	-
Hàng gửi đi bán	6.327.141.833	-	5.622.189.305	-
	866.497.942.275	-	797.041.054.075	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.475.500.654	3.705.811.454
- Hạng mục Công trình, Nhà xưởng, văn phòng Royal Sintered Stone	2.693.900.654	1.924.211.454
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	1.781.600.000	1.781.600.000
Mua sắm tài sản cố định	2.035.822.873	2.035.822.873
- Thiết bị canh chỉnh Tấm gạch lớn	1.962.538.873	1.962.538.873
- Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm	73.284.000	73.284.000
	<u>6.511.323.527</u>	<u>5.741.634.327</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Mã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	236.014.652.288	1.070.102.981.822	7.656.469.791	4.183.847.222	3.144.270.035	1.321.102.221.158
- Mua trong năm	-	1.149.000.000	-	-	-	1.149.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(339.540.000)	-	-	-	(339.540.000)
Số dư cuối năm	236.014.652.288	1.070.912.441.822	7.656.469.791	4.183.847.222	3.144.270.035	1.321.911.681.158
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.719.973.529	336.715.500.904	7.198.276.897	3.136.109.347	1.121.690.012	443.891.550.689
- Khấu hao trong năm	2.817.608.802	12.832.445.048	198.036.615	100.711.218	78.606.759	16.027.408.442
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.885.000)	-	-	-	(84.885.000)
Số dư cuối năm	98.537.582.331	349.463.060.952	7.396.313.512	3.236.820.565	1.200.296.771	459.834.074.131
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	140.294.678.759	733.387.480.918	458.192.894	1.047.737.875	2.022.580.023	877.210.670.469
Tại ngày cuối năm	137.477.069.957	721.449.380.870	260.156.279	947.026.657	1.943.973.264	862.077.607.027

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 140.529.468.320 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 VND.

(*) Trong năm 2025, Công ty đã hoàn thành quá trình đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và chính thức đưa vào vận hành nhà máy gạch Porcelain 4.0 với giá trị Nhà cửa vật kiến trúc tăng thêm là 75.335.226.143 VND và giá trị Dây chuyền máy móc thiết bị là 566.706.640.084 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	48.263.364.404	12.963.472.454	61.226.836.858
Số dư cuối năm	48.263.364.404	12.963.472.454	61.226.836.858
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.949.370.360	1.446.594.376	16.395.964.736
- Trích khấu hao	1.775.577.069	359.188.170	2.134.765.239
Số dư cuối năm	16.724.947.429	1.805.782.546	18.530.729.975
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.313.994.044	11.516.878.078	44.830.872.122
Tại ngày cuối năm	31.538.416.975	11.157.689.908	42.696.106.883

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Lợi thế quyền thuê (*)	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	606.348.000	67.639.223.219	68.245.571.219
Số dư cuối năm	606.348.000	67.639.223.219	68.245.571.219
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	567.303.000	6.828.960.038	7.396.263.038
- Khấu hao trong năm	2.055.000	487.782.860	489.837.860
Số dư cuối năm	569.358.000	7.316.742.898	7.886.100.898
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.045.000	60.810.263.181	60.849.308.181
Tại ngày cuối năm	36.990.000	60.322.480.321	60.359.470.321

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 295.600.000 VND.

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.055.765.127	3.549.928.275
Chi phí bảo hiểm sức khỏe	224.193.548	299.193.548
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	705.838.001	690.430.040
	18.985.796.676	4.539.551.863

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.200.782.223	2.877.278.743
Chi phí thuê thương hiệu (*)	20.000.000.000	23.000.000.000
Chi phí chương trình phần mềm	2.246.981.257	2.684.403.166
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.213.872.839	2.255.383.843
	27.661.636.319	30.817.065.752

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	460.814.719	460.814.719	291.890.381	291.890.381
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	460.814.719	460.814.719	291.890.381	291.890.381
Bên khác	328.069.942.051	288.999.624.493	317.536.377.829	317.536.377.829
Công ty Cổ phần Frit Huế	31.400.302.134	31.400.302.134	15.861.531.790	15.861.531.790
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phát	9.614.774.568	9.614.774.568	8.928.768.073	8.928.768.073
CÔNG TY TNHH COLOROBIA VIỆT NAM	7.243.697.354	7.243.697.354	1.503.830.519	1.503.830.519
Forwell International (HK) Co., LTD	58.982.692.224	58.982.692.224	46.238.674.300	46.238.674.300
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Thịnh	12.535.637.920	-	15.629.946.608	15.629.946.608
Công Ty TNHH Fritta Việt Nam	26.534.679.638	-	20.900.129.831	20.900.129.831
Phải trả các đối tượng khác	172.601.135.127	172.601.135.127	203.540.286.534	203.540.286.534
	328.530.756.770	289.460.439.212	317.828.268.210	317.828.268.210

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>				
Forwell International (HK) Co., LTD	35.155.092.676	35.155.092.676	49.216.060.600	49.216.060.600
	<u>35.155.092.676</u>	<u>35.155.092.676</u>	<u>49.216.060.600</u>	<u>49.216.060.600</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	803.959.081	101.810.248
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	803.959.081	101.810.248
<i>Bên khác</i>	119.421.642.184	79.264.140.992
Công Ty TNHH Ý Nga	10.854.043.786	
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	12.399.249.491	14.234.870.531
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	14.403.248.556	11.541.690.394
Các đối tượng khác	81.765.100.351	53.487.580.067
	<u>120.225.601.265</u>	<u>79.365.951.240</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	639.343.694	-	543.263.735	674.931.345	771.011.304	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	275.610	-	-	303.023	578.633	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13.291.791.110	296.573.297	771.780	-	13.587.592.627
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.709.721.665	14.785.718	1.209.662.187	42.884.947	557.730.143
Các loại thuế khác	69.461.299	-	-	-	69.461.299	-
	709.080.603	15.001.512.775	854.622.750	1.885.668.335	883.936.183	14.145.322.770

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.634.887.007	1.554.193.134
- Trích trước chi phí tiền điện	2.384.914.089	1.963.089.842
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	9.869.075.490	6.204.602.562
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí khô	6.593.450.770	6.764.661.692
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	4.639.151.469	495.886.591
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	1.500.000	413.231.993
- Chi phí phải trả khác	7.744.984.165	-
	32.867.962.990	17.395.665.814

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.546.664	-
- Phải trả quỹ công đoàn cơ sở	6.154.071.222	6.077.441.572
- Bảo hiểm xã hội	2.679.326.169	1.141.841.203
- Bảo hiểm y tế	885.548.892	200.307.013
- Bảo hiểm thất nghiệp	386.477.892	86.603.703
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	205.500.000	205.500.000
- Khoản mượn tiền (*)	10.429.627.778	3.729.627.778
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.206.087.879	6.050.621.663
	24.948.186.496	17.491.942.932
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ Công nhân viên	14.728.485.858	8.012.795.957
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	-	689.185.205
- Công đoàn cấp cơ sở	6.154.071.222	5.955.571.452
- Cơ quan bảo hiểm	3.951.352.953	1.166.687.713
- Các đối tượng khác	114.276.463	1.667.702.605
	24.948.186.496	17.491.942.932
b) Dài hạn		
b.1) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.220.000.000	5.220.000.000
	5.220.000.000	5.220.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty TNHH Quảng Lộc Phát	5.220.000.000	5.220.000.000
	5.220.000.000	5.220.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	-	689.185.205
	-	689.185.205

(*) Khoản mượn tiền bà Lê Thị Vi Na có giá trị 3.279.627.778 VND không tính lãi suất nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1.262.626.914.308	1.086.651.381.665	474.043.641.979	381.874.780.895	1.354.795.775.392	1.354.795.775.392
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	149.498.766.997	149.498.766.997	39.573.940.598	39.590.487.846	149.482.219.749	149.482.219.749
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	108.213.759.906	108.213.759.906	17.598.799.928	19.844.135.951	105.968.423.883	105.968.423.883
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	129.589.320.447	129.589.320.447	62.477.573.245	69.524.636.526	122.542.257.166	122.542.257.166
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu (4)	121.001.183.109	121.001.183.109	17.980.719.154	21.518.226.742	117.463.675.521	117.463.675.521
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)	59.962.433.792	59.962.433.792	47.614.374.288	48.603.674.942	58.973.133.138	58.973.133.138
- Ngân Hàng TMCP An Bình Chi nhánh Sài Gòn (6)	99.979.746.331	99.979.746.331	16.214.607.174	20.000.000.000	96.194.353.505	96.194.353.505
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam ⁽⁷⁾	79.999.969.184	79.999.969.184	-	-	79.999.969.184	79.999.969.184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (8)	149.996.827.296	149.996.827.296	46.663.870.649	54.749.033.417	141.911.664.528	141.911.664.528
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh tp. Hồ Chí Minh (9)	99.993.706.012	99.993.706.012	48.004.963.512	48.011.979.368	99.986.690.156	99.986.690.156
- NH KASIKORN-CN TP.HCM			77.233.725.613	-	77.233.725.613	77.233.725.613
- Vay ngắn hạn khác			758.629.200	7.774.648	750.854.552	750.854.552
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (10)	88.415.668.591	88.415.668.591	-	-	88.415.668.591	88.415.668.591
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (11)	175.975.532.643	-	99.922.438.618	60.024.831.455	215.873.139.806	215.873.139.806

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2026		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	50.982.376.912	50.982.376.912	50.945.827.018	50.982.376.912	50.945.827.018	50.945.827.018
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12)	5.163.131.200	5.163.131.200	5.126.581.300	5.163.131.200	5.126.581.300	5.126.581.300
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaileas (14)	4.884.215.208	4.884.215.208	4.884.215.214	4.884.215.208	4.884.215.214	4.884.215.214
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)	1.935.030.504	1.935.030.504	1.935.030.504	1.935.030.504	1.935.030.504	1.935.030.504
	1.313.609.291.220	1.137.633.758.577	524.989.468.997	432.857.157.807	1.405.741.602.410	1.405.741.602.410
b) Vay dài hạn						
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (12)	8.511.322.628	8.511.322.628	-	1.290.782.800	7.220.539.828	7.220.539.828
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-Chi nhánh KCN Biên Hòa	386.845.988.009	386.845.988.009	-	10.071.000.000	376.774.988.009	376.774.988.009
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (14)	6.105.269.016	6.105.269.016	-	1.221.053.802	4.884.215.214	4.884.215.214
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (15)	7.417.616.954	7.417.616.954	-	483.757.626	6.933.859.328	6.933.859.328
	408.880.196.607	408.880.196.607	-	13.066.594.228	395.813.602.379	395.813.602.379

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50.982.376.912)	(50.982.376.912)	(50.945.827.018)	(50.982.376.912)	(50.945.827.018)	(50.945.827.018)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>357.897.819.695</u>	<u>357.897.819.695</u>			<u>344.867.775.361</u>	<u>344.867.775.361</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

q1-2026

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450.000.000.000	40.010.480.000	57.353.390.932	163.414.518.842	36.939.774.492	747.718.164.266
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	278.589.114	(278.589.114)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	37.370.804.740	273.793.741	37.644.598.481
Phân phối lợi nhuận	-	-	37.043.284.891	(52.386.718.032)	-	(15.343.433.141)
Số dư cuối năm trước	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	148.677.194.664	36.934.979.119	770.019.329.606
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	148.677.194.664	36.934.979.119	770.019.329.606
Thay đổi lợi ích trong Công ty con (*)	-	-	-	278.589.114	(278.589.114)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.915.881.313	68.448.435	2.984.329.748
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.436.519.159)	4.795.373	(11.431.723.786)
Số dư cuối năm nay	450.000.000.000	40.010.480.000	94.396.675.823	140.435.145.932	36.729.633.813	761.571.935.568

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Việt Anh	20,80	93.600.000.000	20,80	93.600.000.000
Bà Lê Thị Vi Na	2,22	10.000.000.000	2,22	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Lê	10,70	48.160.000.000	10,70	48.160.000.000
Ông Huỳnh Quang Báu	3,60	16.200.000.000	3,60	16.200.000.000
Ông Trương Văn Việt	0,87	3.930.000.000	0,87	3.930.000.000
Các cổ đông khác	61,80	278.110.000.000	61,80	278.110.000.000
	100,00	450.000.000.000	100,00	450.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q1-2026 VND	Q1- 2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	450.000.000.000	450.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	205.500.000	205.500.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	205.500.000	205.500.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	45.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.396.675.823	94.396.675.823
	94.396.675.823	94.396.675.823

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.863.681.548	5.863.681.548
- Trên 1 năm đến 5 năm	25.282.726.740	25.282.726.740
- Trên 5 năm	163.179.486.178	163.179.486.178
	194.325.894.466	194.325.894.466

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.956,92	25.774,51

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	206.983.882.391	145.703.897.608
Doanh thu bán hàng hóa	114.517.925.497	109.350.389.351
Doanh thu bán nguyên vật liệu	218.286.810.141	223.742.903.429
Doanh thu cung cấp dịch vụ	788.943.388	750.117.009
	540.577.561.417	479.547.307.397
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	62.369.156.956	233.238.665.751

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.116.261.370	110.347.914.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.079.881.169	103.335.980.156
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	250.805.745.981	220.255.542.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.264.157.828	1.406.296.816
	481.266.046.348	435.345.733.774

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

Tổng giá trị mua vào:	9.511.542.545	31.566.852.384
-----------------------	----------------------	-----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
q1-2026**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.777.510.987	1.642.379.738
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	192.004.585	68.999.582
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.579.996	1.773.756.359
	3.001.095.568	3.485.135.679

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.159.671.808	15.367.521.803
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	184.032.940	109.920.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	912.019	23.455.792
Chi phí tài chính khác	-	748.214.947
	30.344.616.767	16.249.113.190

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.712.502	393.676.114
Chi phí nhân công	3.964.542.608	2.822.505.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.144.818	232.413.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.629.728.087	5.371.693.412
Chi phí khác bằng tiền	1.246.037.980	357.623.169
	13.549.165.995	9.177.912.517

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.061.719	240.974.281
Chi phí nhân công	6.732.940.348	5.991.386.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	905.620.070	852.772.082
Thuế, phí, lệ phí	14.785.718	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.877.051.989	9.260.006.356
Phân bổ lợi thế thương mại	231.188.671	231.188.671
Chi phí khác bằng tiền	1.041.404.646	610.657.496
	15.015.053.161	17.192.985.264

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
q1-2026**28 . THU NHẬP KHÁC**

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1- 2025</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	60.000.000	
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường	6.034.232	
Thu nhập khác	7.017.591	1.854.893
	<u>73.051.823</u>	<u>1.854.893</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1- 2025</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	36.360.815	72.435.249
Thanh lý phế liệu	254.655.000	
Chi phí khác	338.021.042	22.758.986
	<u>629.036.857</u>	<u>95.194.235</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1- 2025</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	296.573.297	1.595.286.377
	<u>296.573.297</u>	<u>1.595.286.377</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	13.291.791.110	15.458.865.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(771.780)	
	<u>13.587.592.627</u>	<u>17.054.151.999</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
q1-2026**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.146.903.799	13.569.387.871
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.146.903.799	13.569.387.871

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	370.021.161	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(105.621.018)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(105.621.018)	-
	264.400.143	(105.621.018)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	2.915.881.313	3.434.365.876
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.915.881.313	3.434.365.876
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	65	76

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Q1-2026	Q1- 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.579.035.574	48.765.580.937
Chi phí nhân công	36.929.618.705	41.910.417.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.664.193.232	8.501.020.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.033.825.948	26.943.373.470
Chi phí khác bằng tiền	2.429.303.148	1.222.595.303
	206.635.976.607	127.342.988.430

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền	10.372.690.265	-	-	10.372.690.265
Phải thu khách hàng, phải thu khác	649.712.025.626	7.771.968.755	-	657.483.994.381
Các khoản cho	262.381.136.500	-	-	262.381.136.500
	922.465.852.391	7.771.968.755	-	930.237.821.146
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	8.853.329.850	-	-	8.853.329.850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601.491.064.968	6.599.939.016	-	608.091.003.984
Các khoản cho vay	235.748.268.161	-	-	235.748.268.161
	846.092.662.979	6.599.939.016	-	852.692.601.995

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2026				
Vay và nợ	1.405.741.602.410	344.867.775.361	-	1.750.609.377.771
Phải trả người bán, phải trả khác	353.478.943.266	40.375.092.676	-	393.854.035.942
Chi phí phải trả	32.867.962.990	-	-	32.867.962.990
	1.792.088.508.666	385.242.868.037	-	2.177.331.376.703
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1.313.609.291.220	357.897.819.695	-	1.671.507.110.915
Phải trả người bán, phải trả khác	335.320.211.142	54.436.060.600	-	389.756.271.742
Chi phí phải trả	17.395.665.814	-	-	17.395.665.814
	1.666.325.168.176	412.333.880.295	-	2.078.659.048.471

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	119.795.135.472	140.340.914.628	280.441.511.317	540.577.561.417
Chi phí bộ phận trực tiếp	103.503.749.957	107.974.799.471	269.787.496.920	481.266.046.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16.291.385.515	32.366.115.157	10.654.014.397	59.311.515.069

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tổng chi phí mua TSCĐ				37.121.202.511
Tài sản bộ phận trực tiếp	600.864.784.130	703.917.676.125	1.406.629.972.866	2.711.412.433.120
Tài sản không phân bổ				410.013.425.643
Tổng tài sản	600.864.784.130	703.917.676.125	1.406.629.972.866	3.121.425.858.763
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	514.804.059.912	603.096.881.502	1.205.161.027.825	2.323.061.969.239
Nợ phải trả không phân bổ				36.791.953.956
Tổng nợ phải trả	514.804.059.912	603.096.881.502	1.205.161.027.825	2.359.853.923.195
b) Theo khu vực địa lý				Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
		Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		499.826.641.287	40.750.920.130	540.577.561.417
Tài sản bộ phận				3.121.425.858.763
Tổng chi phí mua TSCĐ				37.121.202.511

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đình Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Công ty liên kết Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến thời điểm 10/11/2025.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đình Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đình Việt Anh
Ông Đình Việt Anh Bà Huỳnh Thị Đông Thi Ông Trịnh Xuân Hùng	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán Vợ ông Đình Việt Anh - Chủ tịch HĐQT. Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm Tổng Giám đốc ngày 02/07/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1- 2025</u>
	VND	VND
Doanh thu	62.369.156.956	233.238.665.751
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	4.910.050.306	8.793.033.153
Công ty Cổ phần Vinagres	47.653.661.174	115.945.448.928
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	477.378.196	39.846.154.164
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	6.393.269.280	36.245.127.418
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	32.408.902.088
Mua hàng	9.511.542.545	31.566.852.384
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	9.501.249.024	203.320.000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	10.293.521	9.946.200.984
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	21.417.331.400

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Q1-2026</u>	<u>Q1- 2025</u>
		VND	VND
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán	208.193.930	907.774.280
Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024	199.769.040	737.299.610
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024, thành viên HĐQT	-	402.713.050
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	157.622.980	705.073.140
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025	154.406.280	396.403.150
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	158.155.860	625.677.500

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



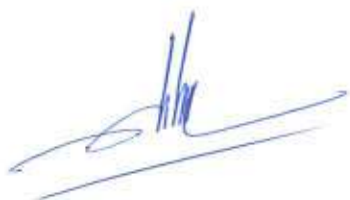
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú,
Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
q1-2026

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 q1- 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Kim Loan
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 04 năm 2026

